

Số: **64** /2014/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hoá đơn;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 186/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội Khóa XIV Kỳ họp thứ 10 về việc ban hành, bãi bỏ một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Liên ngành: Cục Thuế thành phố Hà Nội - Sở Tài chính – Sở Tư pháp – Kho bạc Nhà nước Hà Nội tại Tờ trình số 30039/TTrLN: CT-STC-TP-KBNN ngày 18 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn Hà Nội.

Điều 2. Mức thu phí

1. Biểu mức thu.

| Số TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-------|---|----------------|----------------|
| 1 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Tấn | 3.000 |
| 2 | Các loại đá khác (đá làm xi măng, puzolan, khoáng chất công nghiệp...) | Tấn | 3.000 |
| 3 | Các loại cát khác (Cát san lấp, cát xây dựng...) trừ cát vàng, cát làm thủy tinh. | m ³ | 4.000 |
| 4 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 2.000 |
| 5 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m ³ | 2.000 |
| 6 | Đất làm cao lanh | m ³ | 7.000 |
| 7 | Nước khoáng thiên nhiên | m ³ | 3.000 |
| 8 | Than bùn | Tấn | 6.000 |

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và không kim loại khác không có quy định mức thu cụ thể tại biểu mức thu trên thì áp dụng mức thu tối đa quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại biểu mức thu phí trên.

Điều 3. Cách tính phí.

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính như sau:

$$\text{Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong kỳ (đồng)} = \text{Số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ (tấn hoặc m}^3\text{)} \times \text{Mức phí phải nộp của từng loại khoáng sản tương ứng (đồng/tấn hoặc đồng/m}^3\text{)}$$

2. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp:

a. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí, không phân biệt mục đích khai thác (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dùng nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo ...) và công nghệ khai thác (thủ công, cơ giới) hoặc vùng, miền, điều kiện khai thác (vùng núi, trung du, đồng bằng, điều kiện khai thác khó khăn, phức tạp ...).

b. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với một số loại khoáng sản trường hợp khoáng sản khai thác phải qua chế biến trước khi bán ra cụ thể như sau:

+ Khoáng sản Puzolan: 1 tấn thành phẩm bằng 1,2m³ nguyên khai

+ Khoáng sản Đá làm VLXD thông thường: 1 tấn thành phẩm bằng 1,11 tấn nguyên khai.

Điều 4. Trách nhiệm kê khai và nộp phí:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên.

2. Đối với người nộp phí thuộc diện bị ấn định số phí phải nộp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

3. Ngoài các quy định trên, việc khai phí, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 5. Xử lý vi phạm

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng

5 năm 2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Điều 7. Tổ chức thực hiện

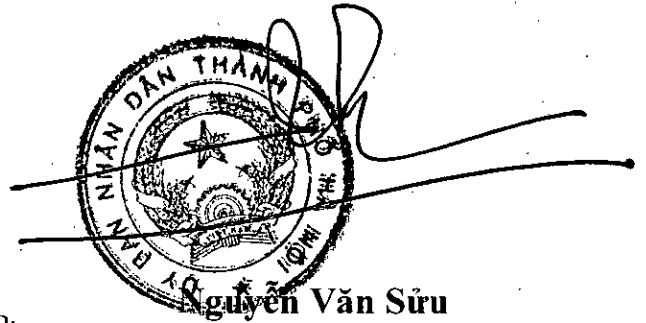
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH TP;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Ban KTNS HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- VPUB: CPVP, các phòng CV;
- TT Tin học Công báo TP, Công giao tiếp điện tử TP;
- Lưu: VT. *WV (11/5)*

(UBND các: quận, huyện, thị xã sao gửi Quyết định này đến UBND xã, phường, thị trấn trực thuộc)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *[Signature]*
PHÓ CHỦ TỊCH *[Signature]*



Nguyễn Văn Sửu